

Nghị quyết số: 29/2021/QH15

**NGHỊ QUYẾT**

**VỀ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025**

**QUỐC HỘI**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 64/2020/QH14;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14;*

*Sau khi xem xét Tờ trình số 244/TTr-CP, Báo cáo số 243/BC-CP ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ, Báo cáo thẩm tra số 7/BC-UBTCNS15 ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Báo cáo tiếp thu, giải trình số 28/BC-UBTVQH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và ý kiến đại biểu Quốc hội;*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Mục tiêu, định hướng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025**

**1. Mục tiêu tổng quát:**

Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại đầu tư công và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công, giảm tỷ trọng vốn đầu tư công trong tổng số vốn đầu tư toàn xã hội, phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công, tăng cường thu hút các nguồn vốn đầu tư từ các khu vực kinh tế ngoài nhà nước; tạo chuyên biến rõ nét trong đột phá chiến lược về phát triển hạ tầng, thúc đẩy tăng trưởng và bảo đảm an sinh xã hội; góp phần quan trọng để thực hiện các mục tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025.

**2. Mục tiêu cụ thể:**

a) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2021 - 2025 khoảng 32 - 34% GDP, tỷ trọng vốn đầu tư công bình quân 5 năm khoảng 16 - 17% tổng vốn đầu tư toàn xã hội;

b) Tỷ trọng chi đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước khoảng 28%, phần đầu khoảng 29% tổng chi ngân sách nhà nước, tăng cường vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương trong đầu tư công;

c) Phân đầu tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công bình quân giai đoạn 2021 - 2025 đạt trên 90% kế hoạch Quốc hội giao; số dự án hoàn thành trong giai đoạn đạt trên 80% tổng số dự án được bố trí vốn.

### 3. Định hướng:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, đồng bộ, hiện đại, sớm hoàn thành đưa các công trình đi vào sử dụng, phát huy hiệu quả thực tế. Tập trung đầu tư cho các chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm, có sức lan tỏa cao, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Khắc phục tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải, kéo dài; giảm tối đa số lượng các dự án khởi công mới;

b) Đầu tư công phải bám sát và phục vụ cho việc thực hiện tốt các mục tiêu, định hướng phát triển của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 của quốc gia, ngành, lĩnh vực, địa phương, quy hoạch quốc gia, vùng, ngành, tỉnh được cấp có thẩm quyền phê duyệt; lấy đầu tư công dẫn dắt, kích hoạt huy động các nguồn lực đầu tư ngoài nhà nước, đẩy mạnh hợp tác công tư trong phát triển hạ tầng chiến lược;

c) Bảo đảm cơ cấu đầu tư hợp lý, hiệu quả giữa các vùng, miền, lĩnh vực, trong đó ưu tiên vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước cho các vùng động lực, miền núi, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, khu vực chịu ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh, thiên tai, bão lũ và các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; tăng cường năng lực hệ thống hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng của dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành; đáp ứng yêu cầu về tiến độ để cơ bản hoàn thành tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1); khẩn trương chuẩn bị đầu tư, sớm khởi công và cơ bản hoàn thành các dự án đường vành đai 3, 4 của khu vực động lực Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, kết nối vùng Đồng bằng sông Cửu Long, tuyến nối Tây Nguyên với Nam Trung Bộ, khu vực miền núi phía Bắc, tuyến đường ven biển, hành lang kinh tế Đông - Tây, Dự án đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; báo cáo Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

**Điều 2. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025**

1. Tổng mức vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 là 2.870.000 tỷ đồng, bao gồm:

a) Vốn ngân sách trung ương 1.500.000 tỷ đồng, bao gồm: vốn trong nước 1.200.000 tỷ đồng, vốn nước ngoài 300.000 tỷ đồng;

b) Vốn cân đối ngân sách địa phương 1.370.000 tỷ đồng.

*(Phụ lục số I kèm theo Nghị quyết này)*

2. Dự phòng 10% kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách trung ương theo từng nguồn vốn để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai kế hoạch đầu tư trung hạn.

3. Dự phòng kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 do Hội đồng nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền được quy định tại khoản 6 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

4. Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước:

a) Số vốn phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương như sau:

(i) Phân bổ vốn ngân sách trung ương 1.090.014,445 tỷ đồng;

(ii) Vốn ngân sách địa phương 1.233.000 tỷ đồng.

Đối với số vốn ngân sách địa phương còn lại chưa phân bổ chi tiết 137.000 tỷ đồng, Chính phủ khẩn trương hoàn thiện phương án phân bổ, trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn.

*(Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này)*

b) Phân bổ chi tiết nguồn vốn ngân sách trung ương theo từng ngành, lĩnh vực cho từng Bộ, cơ quan trung ương và mức vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho từng địa phương.

*(Phụ lục số III kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 3. Chương trình mục tiêu quốc gia và Dự án quan trọng quốc gia**

1. Bố trí 100.000 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 50.000 tỷ đồng;

b) Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 30.000 tỷ đồng;

c) Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 20.000 tỷ đồng.

2. Bổ trí 65.795,847 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để tiếp tục thực hiện 03 dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư: Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Cảng hàng không quốc tế Long Thành, Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 1) và Dự án Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận.

3. Bổ trí khoảng 38.738 tỷ đồng vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 để đầu tư Dự án quan trọng quốc gia đường bộ cao tốc Bắc - Nam tuyến phía Đông giai đoạn 2021 - 2025.

4. Đối với số vốn khoảng 78.719 tỷ đồng để đầu tư các dự án đường bộ cao tốc, dự án trọng điểm khác: Giao Chính phủ chỉ đạo khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia và mức vốn bố trí cho từng dự án theo đúng quy định của Luật Đầu tư công, không chia nhỏ dự án.

*(Phụ lục số IV kèm theo Nghị quyết này)*

**Điều 4. Nguyên tắc phân bổ kế hoạch vốn đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025**

1. Việc phân bổ kế hoạch vốn phải tuân thủ Hiến pháp, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

2. Phù hợp với khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công, phù hợp với khả năng tài chính; bảo đảm cân đối vĩ mô, giữ vững an toàn nợ công.

3. Tuân thủ thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch trong phân bổ vốn đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Các địa phương được bố trí vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021 - 2025 phải cam kết bố trí phần vốn còn thiếu từ nguồn ngân sách địa phương và các nguồn vốn hợp pháp khác để hoàn thành dự án đúng tiến độ. Trong trường hợp điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư của dự án so với tổng mức đầu tư đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư trung hạn, địa phương phải tự cân đối vốn để hoàn thành dự án đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng.

5. Đối với nguồn vốn nước ngoài, phải tính toán, cân đối giữa nhu cầu vay và khả năng trả nợ của các dự án đã triển khai và các dự án mới.

6. Bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan; kiên quyết xóa bỏ cơ chế “xin - cho”, chống tiêu cực, tham nhũng, lợi ích nhóm.

**Điều 5. Thứ tự ưu tiên trong phân bổ vốn kế hoạch đầu tư trung hạn nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025**

1. Phân bổ đủ vốn để thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định tại khoản 4 Điều 101 của Luật Đầu tư công.
2. Phân bổ đủ vốn để hoàn trả số vốn ứng trước nhưng chưa bố trí đủ vốn để hoàn trả.
3. Phân bổ vốn cho dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt; dự án dự kiến hoàn thành trong kỳ kế hoạch.
4. Phân bổ vốn để thực hiện nhiệm vụ quy hoạch.
5. Phân bổ vốn chuẩn bị đầu tư để lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án.
6. Phân bổ vốn cho dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều 51 của Luật Đầu tư công.

**Điều 6. Các giải pháp triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025**

1. Tăng cường tổ chức thực hiện Luật Đầu tư công, đẩy nhanh công tác chuẩn bị đầu tư, kiên quyết cắt giảm thủ tục không cần thiết, giao dự toán, giải ngân vốn đầu tư công gắn với trách nhiệm giải trình của tổ chức, cá nhân, nhất là người đứng đầu.
2. Rà soát, hoàn thiện cơ chế, chính sách, quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật có liên quan để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả đầu tư công. Giao Chính phủ nghiên cứu, xây dựng đề án thí điểm về việc tách giải phóng mặt bằng, tái định cư ra khỏi dự án đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để trình Quốc hội xem xét, quyết định.
3. Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo, đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, phân công, phân nhiệm, cá thể hóa trách nhiệm đi đôi với phối hợp, giám sát, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện và khen thưởng, kỷ luật kịp thời, nghiêm minh. Kiên quyết cắt giảm số lượng dự án đầu tư mới để tập trung đầu tư hoàn thành dứt điểm các dự án, công trình đã được phê duyệt, đang triển khai dở dang; kiểm soát chặt chẽ số dự án và thời gian bố trí vốn hoàn thành dự án theo quy định của Luật Đầu tư công, bảo đảm mục tiêu, hiệu quả, tính liên tục trong đầu tư công.
4. Tập trung rà soát, kiên quyết loại bỏ những dự án kém hiệu quả, dự án chưa thật sự cần thiết, cấp bách, ưu tiên vốn cho các dự án trọng điểm, cấp bách, tạo động lực cho phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị và tổ chức thực hiện dự án, hạn chế phải điều chỉnh trong quá trình triển khai, bảo đảm hiệu quả; kiểm soát chặt chẽ phạm vi, quy mô, tổng mức đầu tư của từng dự án đầu tư theo đúng mục tiêu, lĩnh vực và quy định của pháp luật. Kiên quyết siết chặt kỷ luật, kỷ cương, tăng cường kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, giám

sát, hậu kiểm, xử lý nghiêm vi phạm; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng, lợi ích nhóm.

5. Thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư công; tăng cường thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả thực hiện chủ trương xã hội hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công, sắp xếp, tinh gọn bộ máy nhà nước, tiết giảm chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển.

6. Quản lý chặt chẽ việc sử dụng khoản vốn dự phòng 10% kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương. Khoản vốn dự phòng chưa phân bổ chỉ được sử dụng khi bảo đảm được cân đối nguồn vốn và bố trí cho các mục tiêu thật sự cần thiết, cấp bách theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước.

### **Điều 7. Giao Chính phủ**

1. Khẩn trương hoàn thiện hồ sơ, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án quan trọng quốc gia theo quy định của pháp luật.

2. Đối với các dự án dự kiến đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn ngân sách trung ương, Chính phủ giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho các dự án đã đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 52 của Luật Đầu tư công đến thời điểm Quốc hội thông qua Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025.

Đối với các dự án chưa đáp ứng thủ tục đầu tư theo quy định, các khoản vốn chưa phân bổ, Chính phủ khẩn trương hoàn thiện thủ tục đầu tư, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến trước khi giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 cho từng dự án theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với các dự án đường ven biển, Chính phủ rà soát, tính toán kỹ việc bố trí vốn đầu tư, có giải pháp phù hợp để bảo đảm tính khả thi và hiệu quả đầu tư, tránh dàn trải, dở dang.

3. Tổ chức thực hiện và chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, tổ chức kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm.

4. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương rà soát, chịu trách nhiệm về số liệu và bảo đảm bố trí đủ vốn thanh toán toàn bộ nợ đọng xây dựng cơ bản, hoàn trả vốn ứng trước theo quy định.

5. Cho phép kéo dài kế hoạch vốn năm 2017 và năm 2018 sang giai đoạn 2021 - 2025 của 12 dự án với tổng số vốn là 4.118,884 tỷ đồng. Thời gian thực hiện và giải ngân đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022. Quá thời hạn trên không giải ngân hết, thực hiện hủy kế hoạch và dự toán theo quy định.

*(Phụ lục số V kèm theo Nghị quyết này)*

6. Đối với vốn cân đối ngân sách địa phương, các địa phương được giao kế hoạch đầu tư công hằng năm nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương trên cơ sở khả năng thu thực tế, bảo đảm không tăng mức bội chi của ngân sách địa phương hằng năm.

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Chính phủ, các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo chức năng, nhiệm vụ triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Ủy ban Tài chính, Ngân sách, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban khác của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát, kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này.

*Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 28 tháng 7 năm 2021.*

## **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI**

Epas: 56820

(Đã ký)

**Vương Đình Huệ**

## **VĂN PHÒNG QUỐC HỘI**

## **SAO Y BẢN CHÍNH**

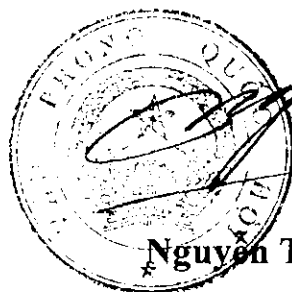
Số: 113/SY-VPQH

*Hà Nội, ngày 04 tháng 08 năm 2021*

### **Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VP HĐND và Đoàn ĐBQH, VP UBND;
- VPTW và các Ban của Đảng; VP Chủ tịch nước;
- Chủ tịch QH, các PCTQH; Thành viên UBTWQH;
- Các vị ĐBQH; HĐDT và các UB của Quốc hội;
- Các Ban của UBTWQH; Viện NCLP;
- VPQH, Chủ nhiệm VPQH, các PCNVPQH;
- Tòa án nhân dân tối cao; VKSNDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Lưu: HC, TCNS;
- Epas: 57976

**KT. CHỦ NHIỆM  
PHÓ CHỦ NHIỆM**



**Nguyễn Thị Thúy Ngân**

**PHỤ LỤC SỐ I**

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)*

*Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Bộ, cơ quan trung ương, địa phương	KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2021-2025				
		TỔNG SỐ	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
1	2	3	4	5	6	7
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.870.000,000</b>	<b>1.500.000,000</b>	<b>1.200.000,000</b>	<b>300.000,000</b>	<b>1.370.000,000</b>
<b>A</b>	<b>PHÂN BỐ CHI TIẾT</b>	<b>2.720.000,000</b>	<b>1.350.000,000</b>	<b>1.080.000,000</b>	<b>270.000,000</b>	<b>1.370.000,000</b>
<b>I</b>	<b>Số vốn phân bổ cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương</b>	<b>2.323.014,445</b>	<b>1.090.014,445</b>	<b>910.356,547</b>	<b>179.657,898</b>	<b>1.233.000,000</b>
1	Bộ, cơ quan trung ương	640.172,914	640.172,914	552.295,491	87.877,423	
2	Địa phương	1.682.841,531	449.841,531	358.061,056	91.780,475	1.233.000,000
<b>II</b>	<b>Số vốn chưa phân bổ chi tiết cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương</b>	<b>396.985,555</b>	<b>259.985,555</b>	<b>169.643,453</b>	<b>90.342,102</b>	<b>137.000,000</b>
1	Dự kiến đầu tư các chương trình mục tiêu quốc gia	100.000,000	100.000,000	100.000,000		
2	Dự kiến đầu tư các chương trình, dự án khác	296.985,555	159.985,555	69.643,453	90.342,102	137.000,000
<b>B</b>	<b>DỰ PHÒNG CHUNG</b>	<b>150.000,000</b>	<b>150.000,000</b>	<b>120.000,000</b>	<b>30.000,000</b>	



**PHỤ LỤC SỐ II**

**PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TRUNG HẠN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA CÁC BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, ĐỊA PHƯƠNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội)*

*Đơn vị: Tỷ đồng*

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.323.014,445</b>	<b>1.090.014,445</b>	<b>910.356,547</b>	<b>179.657,898</b>	<b>1.233.000,000</b>	
	<b>Bộ, cơ quan trung ương</b>	<b>640.172,914</b>	<b>640.172,914</b>	<b>552.295,491</b>	<b>87.877,423</b>		
1	Văn phòng Quốc hội	242,000	242,000	242,000			
2	Văn phòng Trung ương Đảng	1.725,600	1.725,600	1.725,600			
3	Văn phòng Chính phủ	1.073,200	1.073,200	1.073,200			
4	Tòa án nhân dân tối cao	4.100,000	4.100,000	4.100,000			
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	2.908,400	2.908,400	2.908,400			
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.270,500	1.270,500	1.270,500			
7	Bộ Quốc phòng	77.511,865	77.511,865	69.487,400	8.024,465		
8	Bộ Công an	30.406,500	30.406,500	26.694,500	3.712,000		
9	Bộ Ngoại giao	3.607,300	3.607,300	3.607,300			
10	Bộ Tư pháp	3.580,500	3.580,500	3.580,500			
11	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	4.119,565	4.119,565	4.034,600	84,965		
12	Bộ Tài chính	3.061,100	3.061,100	3.061,100			
13	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	78.183,900	78.183,900	64.650,000	13.533,900		
14	Bộ Công Thương	3.093,332	3.093,332	2.687,000	406,332		
15	Bộ Giao thông vận tải	304.104,741	304.104,741	273.427,800	30.676,941		
16	Bộ Xây dựng	3.006,900	3.006,900	2.888,900	118,000		
17	Bộ Thông tin và Truyền thông	2.424,071	2.424,071	2.424,071			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	8.260,000	8.260,000	2.260,000	6.000,000		
19	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.888,050	6.888,050	3.000,400	3.887,650		
20	Bộ Y tế	18.766,600	18.766,600	10.195,400	8.571,200		
21	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.129,185	6.129,185	6.117,100	12,085		
22	Bộ Nội vụ	1.599,400	1.599,400	1.599,400			
23	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	5.233,061	5.233,061	4.150,200	1.082,861		
24	Bộ Tài nguyên và Môi trường	6.917,014	6.917,014	5.190,100	1.726,914		
25	Thanh tra Chính phủ	141,000	141,000	141,000			
26	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	1.498,300	1.498,300	1.498,300			
27	Ủy ban Dân tộc	130,000	130,000	130,000			
28	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	786,500	786,500	786,500			

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	473,600	473,600	473,600		
30	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	9.214,800	9.214,800	3.402,100	5.812,700	
31	Thông tấn xã Việt Nam	518,900	518,900	518,900		
32	Đài Tiếng nói Việt Nam	1.205,300	1.205,300	1.205,300		
33	Đài Truyền hình Việt Nam	1.104,600	1.104,600	1.104,600		
34	Kiểm toán Nhà nước	1.052,300	1.052,300	1.052,300		
35	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	85,700	85,700	85,700		
36	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	343,600	343,600	343,600		
37	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.853,000	1.853,000	1.853,000		
38	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	496,000	496,000	496,000		
39	Hội nông dân Việt Nam	202,800	202,800	202,800		
40	Đại học Quốc gia Hà Nội	4.389,400	4.389,400	2.234,600	2.154,800	
41	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	4.444,310	4.444,310	2.371,700	2.072,610	
42	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	10.903,520	10.903,520	10.903,520		
43	Ngân hàng Chính sách xã hội	14.000,000	14.000,000	14.000,000		
44	Ban Quản lý Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	1.064,800	1.064,800	1.064,800		
45	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.382,100	4.382,100	4.382,100		
46	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	1.024,500	1.024,500	1.024,500		
47	Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	171,700	171,700	171,700		
48	Hội Nhà văn Việt Nam	19,900	19,900	19,900		
49	Hội Nhà báo Việt Nam	15,700	15,700	15,700		
50	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam	55,800	55,800	55,800		
51	Ban quản lý Khu công nghệ cao Hòa Lạc	2.367,000	2.367,000	2.367,000		
52	Hội Luật gia Việt Nam	15,000	15,000	15,000		
<b>II</b>	<b>ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>1.682.841,531</b>	<b>449.841,531</b>	<b>358.061,056</b>	<b>91.780,475</b>	<b>1.233.000,000</b>
	<i>Miền núi phía Bắc</i>	<i>212.628,753</i>	<i>102.955,953</i>	<i>90.472,272</i>	<i>12.483,681</i>	<i>109.672,800</i>
1	Hà Giang	14.987,755	7.930,155	5.850,155	2.080,000	7.057,600
2	Tuyên Quang	12.545,724	6.768,424	6.264,824	503,600	5.777,300
3	Cao Bằng	13.753,512	8.274,612	6.877,417	1.397,195	5.478,900
4	Lạng Sơn	14.817,020	8.157,320	6.856,020	1.301,300	6.659,700

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025					Vốn ngân sách địa phương
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương	
			Tổng số	Trong đó:			
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
5	Lào Cai	15.220,970	6.405,870	5.491,917	913,953	8.815,100	
6	Yên Bái	13.751,780	6.781,980	5.469,480	1.312,500	6.969,800	
7	Thái Nguyên	16.774,378	5.796,978	4.950,852	846,126	10.977,400	
8	Bắc Cạn	9.439,666	6.564,466	5.360,966	1.203,500	2.875,200	
9	Phú Thọ	14.780,674	6.969,874	6.747,796	222,078	7.810,800	
10	Bắc Giang	25.290,058	5.645,358	5.360,658	284,700	19.644,700	
11	Hoà Bình	18.058,690	9.411,790	8.244,290	1.167,500	8.646,900	
12	Sơn La	19.574,810	9.165,610	8.816,181	349,429	10.409,200	
13	Lai Châu	11.460,036	7.488,636	7.391,996	96,640	3.971,400	
14	Điện Biên	12.173,680	7.594,880	6.789,720	805,160	4.578,800	
	<b>Đồng bằng sông Hồng</b>	<b>471.180,190</b>	<b>74.924,690</b>	<b>42.250,127</b>	<b>32.674,563</b>	<b>396.255,500</b>	
15	Thành phố Hà Nội	209.377,554	29.803,154	5.937,654	23.865,500	179.574,400	
16	Thành phố Hải Phòng	76.835,505	6.972,105	4.077,190	2.894,915	69.863,400	
17	Quảng Ninh	25.711,376	4.105,076	2.829,928	1.275,148	21.606,300	
18	Hải Dương	23.199,627	3.643,227	3.233,527	409,700	19.556,400	
19	Hưng Yên	11.036,200	3.617,800	3.427,700	190,100	7.418,400	
20	Vĩnh Phúc	32.035,600	3.235,400	2.587,100	648,300	28.800,200	
21	Bắc Ninh	32.135,707	2.467,907	2.439,307	28,600	29.667,800	
22	Hà Nam	14.273,302	5.641,702	3.601,828	2.039,874	8.631,600	
23	Nam Định	17.318,444	4.150,544	4.066,167	84,377	13.167,900	
24	Ninh Bình	13.890,254	5.708,354	4.801,168	907,186	8.181,900	
25	Thái Bình	15.366,621	5.579,421	5.248,558	330,863	9.787,200	
	<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>	<b>315.357,849</b>	<b>109.129,949</b>	<b>89.705,784</b>	<b>19.424,165</b>	<b>206.227,900</b>	
26	Thanh Hoá	42.001,063	10.205,963	7.707,066	2.498,897	31.795,100	
27	Nghệ An	39.111,244	11.235,444	10.031,400	1.204,044	27.875,800	
28	Hà Tĩnh	23.737,561	14.064,861	10.860,031	3.204,830	9.672,700	
29	Quảng Bình	17.119,597	7.620,897	6.081,997	1.538,900	9.498,700	
30	Quảng Trị	13.032,468	7.491,968	5.568,168	1.923,800	5.540,500	
31	Thừa Thiên - Huế	20.342,473	7.821,173	5.755,580	2.065,593	12.521,300	
32	Thành phố Đà Nẵng	28.769,170	5.670,170	5.340,170	330,000	23.099,000	
33	Quảng Nam	23.747,993	7.337,693	5.676,969	1.660,724	16.410,300	
34	Quảng Ngãi	20.341,197	5.126,997	4.841,844	285,153	15.214,200	
35	Bình Định	19.491,416	9.217,616	7.923,916	1.293,700	10.273,800	
36	Phú Yên	17.397,995	5.402,195	4.819,495	582,700	11.995,800	
37	Khánh Hoà	21.116,000	4.068,900	3.677,800	391,100	17.047,100	
38	Ninh Thuận	9.854,534	6.834,334	4.724,110	2.110,224	3.020,200	
39	Bình Thuận	19.295,138	7.031,738	6.697,238	334,500	12.263,400	
	<b>Tây Nguyên</b>	<b>92.577,266</b>	<b>34.483,166</b>	<b>30.673,980</b>	<b>3.809,186</b>	<b>58.094,100</b>	
40	Đắk Lắk	25.119,699	7.414,099	6.093,513	1.320,586	17.705,600	
41	Đắk Nông	11.191,685	6.651,185	5.876,685	774,500	4.540,500	
42	Gia Lai	17.926,026	6.218,326	5.772,326	446,000	11.707,700	
43	Kon Tum	12.088,220	5.842,720	5.340,420	502,300	6.245,500	
44	Lâm Đồng	26.251,636	8.356,836	7.591,036	765,800	17.894,800	
	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>325.961,688</b>	<b>41.268,688</b>	<b>31.292,636</b>	<b>9.976,052</b>	<b>284.693,000</b>	
45	Thành phố Hồ Chí Minh	156.483,300	13.926,300	6.957,800	6.968,500	142.557,000	
46	Đồng Nai	44.789,000	11.284,500	9.251,900	2.032,600	33.504,500	
47	Bình Dương	52.184,009	2.621,909	2.581,800	40,109	49.562,100	

STT	Bộ, cơ quan trung ương/địa phương	Kế hoạch vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025				
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương			Vốn ngân sách địa phương
			Tổng số	Trong đó:		
				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
48	Bình Phước	16.929,634	5.031,934	4.763,034	268,900	11.897,700
49	Tây Ninh	18.456,762	3.888,162	3.390,219	497,943	14.568,600
50	Bà Rịa - Vũng Tàu	37.118,983	4.515,883	4.347,883	168,000	32.603,100
	<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b>	<b>265.135,785</b>	<b>87.079,085</b>	<b>73.666,257</b>	<b>13.412,828</b>	<b>178.056,700</b>
51	Long An	23.040,791	5.026,391	4.788,727	237,664	18.014,400
52	Tiền Giang	20.497,900	5.208,200	5.103,100	105,100	15.289,700
53	Bến Tre	17.785,936	9.005,136	6.518,757	2.486,379	8.780,800
54	Trà Vinh	15.920,300	5.759,400	5.602,500	156,900	10.160,900
55	Vĩnh Long	18.864,464	7.588,864	5.029,117	2.559,747	11.275,600
56	Cần Thơ	27.071,351	7.619,151	4.903,100	2.716,051	19.452,200
57	Hậu Giang	14.820,747	5.929,147	5.332,147	597,000	8.891,600
58	Sóc Trăng	18.545,628	7.305,528	6.445,388	860,140	11.240,100
59	An Giang	23.552,650	7.174,050	6.431,550	742,500	16.378,600
60	Đồng Tháp	22.473,955	6.613,155	5.806,155	807,000	15.860,800
61	Kiên Giang	27.899,188	6.458,888	6.095,700	363,188	21.440,300
62	Bạc Liêu	14.588,592	6.090,492	5.511,692	578,800	8.498,100
63	Cà Mau	20.074,283	7.300,683	6.098,324	1.202,359	12.773,600